

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 10 năm 2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH G**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Đình Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Hùng

2. Bà Phan Thị Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị L, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Bôn H, xã C, thị xã A, tỉnh G. Có mặt

2. Bị đơn: Anh Trần Đình K, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Bôn H, xã C, thị xã A, tỉnh G. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2018, Biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Đặng Thị L trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Trần Đình K chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, thị xã A, tỉnh G vào ngày 14/5/2003 trên cơ sở tự nguyện. Sống hạnh phúc năm 2005 thì giữa chị và anh K phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh K không lo làm ăn, thích nhậu nhẹt, mỗi lần say là về nhà đui đánh chị, nên chị đã về nhà mẹ đẻ sống và sống ly thân với anh K từ năm 2009 đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh K nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

- Về con chung: Chị và anh K có hai con chung là Trần Thị H, sinh ngày 26/02/2004 và Trần Đình K1, sinh ngày 18/11/2005.

Hiện các cháu H và K1 sống với anh K. Nguyên vọng của chị là giao cả 02 cháu H và K1 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng như nguyện vọng của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Đình K hiện nay vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Bôn H, xã C, thị xã A, tỉnh G. Anh K đã được Tòa án cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án một cách hợp lệ và đã biết việc chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con chung nhưng anh K không cung cấp bản tự khai, không đến Tòa án để làm việc và không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa, anh K cũng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh G tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa được thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự, không đến Tòa án làm bản tự khai, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến phiên tòa theo Giấy triệu tập.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử cho chị Đặng Thị L ly hôn với anh Trần Đình K.

Về con chung: Giao hai con chung là Trần Thị H, sinh ngày 26/02/2004 và Trần Đình K1, sinh ngày 18/11/2005 cho anh Trần Đình K trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội; buộc chị Chị Huỳnh Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Đặng Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Đình K có nơi cư trú tại Bôn H, xã C, thị xã A, tỉnh G thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân

dân thị xã A, tỉnh G theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Trần Đình K không có yêu cầu phản tố đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không nộp chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó, căn cứ Điều 91, Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị Đặng Thị L và anh Trần Đình K đăng ký kết hôn ngày 14/5/2003 tại Ủy ban nhân dân xã I thị xã A, tỉnh G theo Giấy chứng nhận kết hôn số 457, quyền số 03 trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định Luật hôn nhân và gia đình, được pháp luật công nhận. Sống hạnh phúc đến năm 2005 thì giữa chị L và anh K phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh K hay uống rượu, say về nhà quậy phá, đánh đập, xúc phạm chị L làm chị L sợ. Từ năm 2009 chị L đã về nhà mẹ đẻ sống đến nay. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh K thực sự đã không tồn tại kể từ năm 2009 cho đến nay; Chị L yêu cầu được ly hôn với anh K là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử cho chị Đặng Thị L được ly hôn với anh Trần Đình K là hợp lý.

- Về con chung: Chị L và anh K có hai con chung là Trần Thị H, sinh ngày 26/02/2004 và Trần Đình K1, sinh ngày 18/11/2005.

Hiện các cháu H và K1 sống với anh K. Xét các cháu H và K từ khi chị L bỏ về nhà mẹ đẻ sống cho đến nay đều do anh K chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Chị L thực sự không quan tâm đến việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung từ năm 2009 đến nay. Nguyện vọng của các cháu H và K đều mong muốn được ở với anh K. Áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung Trần Thị H, sinh ngày 26/02/2004 và Trần Đình K1, sinh ngày 18/11/2005 cho anh Trần Đình K trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L và anh K không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đặng Thị L và anh Trần Đình K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Đặng Thị Liên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị L ly hôn anh Trần Đình K

2. Về con chung: Giao con chung Trần Thị H, sinh ngày 26/02/2004 và Trần Đình K1, sinh ngày 18/11/2005 cho anh Trần Đình K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu H và K1 thành niên (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đặng Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001873, ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh G.

4. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX A;
- Chi Cục THS DS TX A;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Dương Đình Mạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Nhàn

Đặng Hoàng Hùng

Dương Đình Mạnh

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Ayun Pa;
- Chi cục THADS thị xã Ayun Pa;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu HS/VP.

Dương Đình Mạnh